
TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ
VẬN TẢI XI MĂNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009
đã được kiểm toán

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	3-6
Báo cáo Kiểm toán	7
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	8-10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	13-24

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vật tư Vận tải Xi măng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vật tư Vận tải Xi măng là Công ty cổ phần được chuyển đổi sở hữu từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 280/QĐ-BXD ngày 22/02/2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần kể từ ngày 24 tháng 04 năm 2006.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 013011963 ngày 24 tháng 04 năm 2006 (thay đổi lần thứ nhất ngày 28 tháng 09 năm 2006, thay đổi lần thứ 2 ngày 06 tháng 04 năm 2007, thay đổi lần thứ 3 ngày 14 tháng 11 năm 2007) lĩnh vực kinh doanh của Công ty là:

- Kinh doanh các loại vật tư dùng cho ngành Xi măng;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng, nhiên liệu (xăng dầu, khí đốt...);
- Kinh doanh vận tải và dịch vụ vận tải;
- Kinh doanh phụ tùng ô tô và bảo dưỡng sửa chữa ô tô;
- Kinh doanh khai thác, chế biến các loại phụ gia và xi thải phục vụ cho sản xuất xi măng và các nhu cầu khác của xã hội;
- Lập dự án đầu tư, xây dựng các dự án nhà ở, văn phòng, trung tâm thương mại, siêu thị, khu đô thị mới, khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao, khu giải trí cao cấp (Không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Kinh doanh bất động sản; dịch vụ tư vấn, quản lý nhà hàng, quảng cáo bất động sản;
- Kinh doanh vận tải biển trong nước và quốc tế;
- Cung ứng và cho thuê tàu biển;
- Kinh doanh dịch vụ vui chơi, giải trí, nhà hàng, khách sạn (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường)/.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 65.000.000.000 đồng (*Sáu mươi lăm tỷ đồng*)/.

Trụ sở chính của Công ty tại số 21B - Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 là : 25.280.154.354 VND (lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 là : 34.224.305.186 VND).

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31/12/2009 là : 0 VND (lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31/12/2008 là : 0 VND)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên trong Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát Công ty trong năm 2009 và tại thời điểm lập báo cáo này gồm có :

Hội đồng quản trị:

Họ và tên	Chức vụ	Thời gian bổ nhiệm
Ông : Lý Tân Huệ	Chủ tịch	Theo quyết định số 1913/QĐ-XMVN ngày 23/12/2009 của Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam V/v thay đổi đại diện quản lý phần vốn Nhà nước của Tổng công ty Xi măng Việt Nam tại Công ty Cổ phần Vật tư vận tải xi măng, ngày 11/01/2010 Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Vật tư vận tải xi măng đã họp và bầu ông Lý Tân Huệ thay ông Vũ Văn Hiệp giữ chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Vật tư vận tải xi măng.
Bà : Nguyễn Thị Thuý Mai	Ủy viên	(bổ nhiệm ngày 29 tháng 03 năm 2006)
Ông : Nguyễn Xuân Tùng	Ủy viên	(bổ nhiệm ngày 29 tháng 03 năm 2006)
Ông : Trần Vũ Quang	Ủy viên	(bổ nhiệm ngày 29 tháng 03 năm 2006)
Ông : Trịnh Quang Hải	Ủy viên	(bổ nhiệm ngày 29 tháng 03 năm 2006)

Ban Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Thời gian bổ nhiệm
Bà : Nguyễn Thị Thuý Mai	Giám đốc	(bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2006)
Ông : Nguyễn Xuân Tùng	Phó Giám đốc	(bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2006)
Ông : Mai Thống Nhất	Phó Giám đốc	(bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2007)

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Thời gian bổ nhiệm
Ông : Phạm Đức Trung	Trưởng ban	(bổ nhiệm ngày 29 tháng 03 năm 2006)
Ông : Nguyễn Kiên Trung	Thành viên	(bổ nhiệm ngày 29 tháng 03 năm 2006)
Bà : Trịnh Bích Liên	Thành viên	(bổ nhiệm ngày 29 tháng 03 năm 2006)

Sở hữu cổ phần của thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát và những người có liên quan

STT	Họ và tên	Số cổ phần đầu kỳ	Số cổ phần cuối kỳ	Tỷ lệ %
I	CỔ PHIẾU NHÀ NƯỚC	3.599.180	3.599.180	55,37%
	<i>Đại diện quản lý vốn Nhà nước</i>			
1	Ông : Lý Tân Huệ	1.950.000	1.950.000	30%
2	Bà : Nguyễn Thị Thuý Mai	780.000	780.000	12%
3	Ông : Nguyễn Xuân Tùng	715.000	715.000	11%
4	Ông : Phạm Đức Trung	154.180	154.180	2,37%
II	CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG			
	<i>Gồm các cổ đông khác</i>	2.900.020	2.900.020	44,63%
	CỘNG (I+II)	6.500.000	6.500.000	100%

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA) đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2009 cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 23 tháng 01 năm 2010

TM. Ban Giám đốc
Giám đốc

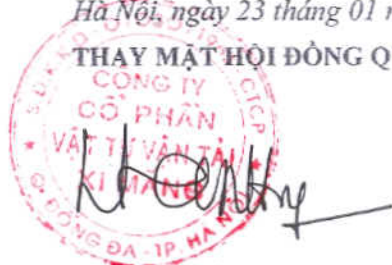


Nguyễn Thị Thuý Mai

PHÊ DUYỆT CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Vật tư Vận tải Xi măng phê duyệt Báo cáo Tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009.

Hà Nội, ngày 23 tháng 01 năm 2010



THAY MẶT HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Phạm

Lý Tân Huệ

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Số : 561/BCKT/TC/NV7

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009
của Công ty Cổ phần Vật tư Vận tải Xi măng

Kính gửi: Hội đồng quản trị
Ban Giám đốc và các cổ đông Công ty Cổ phần Vật tư Vận tải Xi măng

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Vật tư Vận tải Xi măng được lập ngày 23/01/2010 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 được trình bày từ trang 08 đến trang 24 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vật tư Vận tải Xi măng tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các nguyên tắc kế toán phổ biến được Việt Nam chấp nhận.



Nguyễn Minh Hải
Giám đốc

Chứng chỉ kiểm toán viên số 0287/KTV

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KẾ TOÁN
VÀ KIỂM TOÁN VIỆT NAM (AVA)**

Hà Nội, ngày 01 tháng 03 năm 2010



Trần Trí Dũng
Kiểm toán viên

Chứng chỉ kiểm toán viên số 0895/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31.12.2009	01.01.2009
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		303.839.420.607	285.025.210.071
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		140.377.119.544	103.739.047.887
111	1. Tiền	3	90.377.119.544	103.739.047.887
112	2. Các khoản tương đương tiền	4	50.000.000.000	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		91.463.299.908	88.157.017.146
131	1. Phải thu khách hàng		90.405.231.873	85.432.676.563
132	2. Trả trước cho người bán		875.915.766	2.632.981.100
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD		-	-
135	5. Các khoản phải thu khác		272.400.769	232.607.983
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(90.248.500)	(141.248.500)
140	IV. Hàng tồn kho		69.289.094.949	89.353.648.117
141	1. Hàng tồn kho	5	69.289.094.949	89.353.648.117
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.709.906.206	3.775.496.921
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		-	-
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.323.996.620	3.635.014.921
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		919.485	-
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		384.990.101	140.482.000
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		210.898.773.183	18.788.634.743
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		209.866.665.663	18.356.932.153
221	1. Tài sản cố định hữu hình	6	208.011.331.579	14.411.529.520
222	- Nguyên giá		252.038.477.718	31.090.639.378
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(44.027.146.139)	(16.679.109.858)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	7	289.950.296	78.934.811
228	- Nguyên giá		421.093.360	157.593.360
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(131.143.064)	(78.658.549)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	1.565.383.788	3.866.467.822
240	III. Bất động sản đầu tư		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		1.032.107.520	431.702.590
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	1.032.107.520	431.702.590
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		514.738.193.790	303.813.844.814

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31.12.2009	01.01.2009
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		366.149.824.558	172.254.229.383
310	I. Nợ ngắn hạn		230.196.943.772	171.964.696.989
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	10	50.000.000.000	32.000.000.000
312	2. Phải trả người bán		99.861.637.320	117.944.047.159
313	3. Người mua trả tiền trước		546.132.831	-
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	1.348.227.310	-
315	5. Phải trả người lao động		6.105.857.894	4.295.339.834
316	6. Chi phí phải trả	12	12.820.622.038	10.059.756.841
317	7. Phải trả nội bộ		-	-
318	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	13	59.514.466.379	7.665.553.155
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
330	II. Nợ dài hạn		135.952.880.786	289.532.394
331	1. Phải trả dài hạn người bán		-	-
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ		-	-
333	3. Phải trả dài hạn khác		-	-
334	4. Vay và nợ dài hạn		135.613.493.467	-
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		339.387.319	289.532.394
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		148.588.369.232	131.559.615.431
410	I. Vốn chủ sở hữu		144.118.678.085	129.955.525.462
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	15	65.000.000.000	65.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		40.223.653.473	40.000.000.000
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		-	(2.327.513.967)
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(100.924.093)	-
417	7. Quỹ đầu tư phát triển	15	30.771.432.731	22.826.241.363
418	8. Quỹ dự phòng tài chính	15	4.945.262.863	2.778.392.490
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		3.279.253.111	1.678.405.576
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	15	-	-
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		4.469.691.147	1.604.089.969
431	1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4.469.691.147	1.604.089.969
432	2. Nguồn kinh phí		-	-
433	3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		514.738.193.790	303.813.844.814

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	31.12.2009	01.01.2009
1	Tài sản thuê ngoài		-	-
2	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4	Nợ khó đòi đã xử lý		880.916.365	880.916.365
5	Ngoại tệ các loại		524.921,22 USD	-
6	Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập



Trịnh Thị Hồng

Kế toán trưởng



Huỳnh Trung Hiếu

Hà Nội, ngày 23 tháng 01 năm 2010

Giám đốc



Nguyễn Thị Thuý Mai

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Năm 2009

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	16	1.335.000.067.332	1.154.914.689.637
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	1.335.000.067.332	1.154.914.689.637
11	4. Giá vốn hàng bán	18	1.089.998.290.971	946.752.509.774
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		245.001.776.361	208.162.179.863
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19	2.643.285.511	8.969.099.680
22	7. Chi phí tài chính	20	18.478.465.917	3.071.574.398
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		15.734.333.935	2.958.000.000
24	8. Chi phí bán hàng		186.030.030.664	164.866.187.148
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		16.464.395.415	18.763.651.538
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		26.672.169.876	30.429.866.459
31	11. Thu nhập khác		2.330.536.712	4.143.880.434
32	12. Chi phí khác		111.101.611	349.441.707
40	13. Lợi nhuận khác		2.219.435.101	3.794.438.727
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		28.891.604.977	34.224.305.186
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành		3.611.450.623	-
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>25.280.154.354</u>	<u>34.224.305.186</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		3.375	3.823

Người lập

Trịnh Thị Hồng

Kế toán trưởng

Huỳnh Trung Hiếu

Hà Nội, ngày 23 tháng 01 năm 2010

Giám đốc



Nguyễn Thị Thuý Mai

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2009

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1.412.091.982.202	1.146.559.094.501
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(1.222.062.705.781)	(1.115.987.442.361)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(19.471.452.400)	(19.033.245.888)
04	4. Tiền chi trả lãi vay	(12.754.302.175)	(2.958.000.000)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	(2.263.223.313)	-
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11.615.841.577	15.229.253.624
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(52.919.038.227)	(18.110.671.278)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	114.237.101.883	5.698.988.598
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	(225.617.242.489)	(4.371.492.702)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	2.773.636	1.686.293.527
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	-	(95.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	-	125.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	2.577.815.835	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(223.036.653.018)	27.314.800.825
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp, mua lại cổ phiếu quỹ	-	(2.327.513.967)
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	267.822.123.040	-
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(114.211.450.692)	-
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(8.055.748.480)	(8.228.125.520)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	145.554.923.868	(10.555.639.487)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	36.755.372.733	22.458.149.936
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	103.739.047.887	81.280.897.951
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(117.301.076)	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	140.377.119.544	103.739.047.887

Người lập

Trịnh Thị Hồng

Kế toán trưởng

Huỳnh Trung Hiếu

Hà Nội, ngày 23 tháng 01 năm 2010

Giám đốc

Nguyễn Thị Thuý Mai

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật tư Vận tải Xi măng là Công ty cổ phần được chuyển đổi sở hữu từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 280/QĐ-BXD ngày 22/02/2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần kể từ ngày 24 tháng 04 năm 2006.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 65.000.000.000 đồng (Sáu mươi lăm tỷ đồng)/.

Trụ sở chính của Công ty tại số 21B - Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại, vận tải.

Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 013011963 ngày 24 tháng 04 năm 2006 (thay đổi lần thứ nhất ngày 28 tháng 09 năm 2006, thay đổi lần thứ 2 ngày 06 tháng 04 năm 2007, thay đổi lần thứ 3 ngày 14 tháng 11 năm 2007) lĩnh vực kinh doanh của Công ty là:

- Kinh doanh các loại vật tư dùng cho ngành Xi măng;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng, nhiên liệu (xăng dầu, khí đốt...);
- Kinh doanh vận tải và dịch vụ vận tải;
- Kinh doanh phụ tùng ô tô và bảo dưỡng sửa chữa ô tô;
- Kinh doanh khai thác, chế biến các loại phụ gia và xỉ thải phục vụ cho sản xuất xi măng và các nhu cầu khác của xã hội;
- Lập dự án đầu tư, xây dựng các dự án nhà ở, văn phòng, trung tâm thương mại, siêu thị, khu đô thị mới, khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao, khu giải trí cao cấp (Không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Kinh doanh bất động sản; dịch vụ tư vấn, quản lý nhà hàng, quảng cáo bất động sản;
- Kinh doanh vận tải biển trong nước và quốc tế;
- Cung ứng và cho thuê tàu biển;
- Kinh doanh dịch vụ vui chơi, giải trí, nhà hàng, khách sạn (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường)/.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau :

Nhà cửa, vật kiến trúc	06-25 năm
Máy móc thiết bị	05-14 năm
Phương tiện vận tải	06-15 năm
Thiết bị văn phòng	03-10 năm
Phần mềm quản lý	03 năm

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí bảo hiểm và Chi phí trả trước dài hạn khác;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch. Chi phí phải trả phát sinh trong năm là chi phí lãi vay phải trả, chi phí sửa chữa lớn Tài sản cố định và chi phí phải trả khác.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Công ty đang tạm phân phối lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính 2009.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành áp dụng từ năm tài chính 2009 là 25%. Theo quy định hiện hành năm 2009, công ty được giảm 50% số thuế TNDN phải nộp.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

3 . TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	369.458.347	203.440.448
Tiền gửi ngân hàng (*)	90.007.661.197	103.535.607.439
Cộng	90.377.119.544	103.739.047.887

(*) Trong đó tiền gửi tại TK phong tỏa tăng vốn điều lệ là:

52.163.114.807

4 . CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng tại NH TMCP Xăng dầu Petrolimex	50.000.000.000	-
Cộng	50.000.000.000	-

5 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	6.580.585.678	61.986.723
Công cụ, dụng cụ	11.443.900	12.397.400
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-
Thành phẩm	36.372.589	218.376.902
Hàng hóa (chủ yếu là than cám)	62.660.692.782	89.060.887.092
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	-	-
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	69.289.094.949	89.353.648.117

6 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Đơn vị tính: VND				
	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	12.107.672.122	3.986.952.794	14.428.361.231	567.653.231	31.090.639.378
Số tăng trong kỳ	-	136.364.589	220.789.012.799	22.460.952	220.947.838.340
- Mua sắm		13.090.909	695.717.976	22.460.952	731.269.837
- Đầu tư XDCB h. thành		123.273.680	220.093.294.823		220.216.568.503
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	12.107.672.122	4.123.317.383	235.217.374.030	590.114.183	252.038.477.718
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	7.721.489.589	2.570.099.002	5.916.685.178	470.836.089	16.679.109.858
Số tăng trong kỳ	440.471.319	313.554.733	26.525.886.463	68.123.766	27.348.036.281
- Khấu hao	440.471.319	313.554.733	26.525.886.463	68.123.766	27.348.036.281
- Tăng khác					-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	8.161.960.908	2.883.653.735	32.442.571.641	538.959.855	44.027.146.139
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	4.386.182.533	1.416.853.792	8.511.676.053	96.817.142	14.411.529.520
Tại ngày cuối năm	3.945.711.214	1.239.663.648	202.774.802.389	51.154.328	208.011.331.579

Trong kỳ Công ty đã tiến hành đầu tư và đưa vào sử dụng 01 tàu vận tải biển Comatce Star với tổng nguyên giá: 216.888.206.767 đồng, thời gian khấu hao là 7 năm. Tàu Comatce Star đang được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay tài trợ cho việc mua tàu tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung.

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

8.607.066.087 đồng

7 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất (*)	Lợi thế mô	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm				157.593.360	157.593.360
Số tăng trong năm	263.500.000	-	-	-	263.500.000
- Mua sắm	263.500.000				263.500.000
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	263.500.000	-	-	157.593.360	421.093.360
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm				78.658.549	78.658.549
Số tăng trong năm	-	-	-	52.484.515	52.484.515
- Khấu hao				52.484.515	52.484.515
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	131.143.064	131.143.064
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	-	-	-	78.934.811	78.934.811
Tại ngày cuối năm	263.500.000	-	-	26.450.296	289.950.296

(*): Quyền sử dụng đất lâu dài tại Thị xã Kiên Giang - Tỉnh Kiên Giang

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Xây dựng cơ bản dở dang	1.565.383.788	3.866.467.822
- Công trình tuyến xi Phà Lại	-	29.921.000
- Công trình Đoàn xà lan 700 tấn	-	3.006.444.205
- Công trình tàu vận tải biển	-	72.638.961
- Công trình dự án Tòa nhà Nhân Chính	1.565.383.788	749.644.656
- Dây chuyền sấy	-	7.819.000
Cộng	1.565.383.788	3.866.467.822

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí trả trước về công cụ dụng cụ	100.355.331	139.559.415
Chi phí trả trước dài hạn khác	931.752.189	292.143.175
Cộng	1.032.107.520	431.702.590

10 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay ngắn hạn	50.000.000.000	32.000.000.000
- Vay ngân hàng (1)	50.000.000.000	-
- Vay Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	-	32.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	50.000.000.000	32.000.000.000

(1) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN Đống Đa mục đích bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay 3 tháng, lãi suất cho vay 12% năm.

11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.348.227.310	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-
Thuế tài nguyên	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
Các loại thuế khác	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	1.348.227.310	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	482.307.027	3.000.000.000
Lãi vay phải trả	4.090.176.440	816.000.000
Chi phí phải trả khác	8.248.138.571	6.243.756.841
Cộng	12.820.622.038	10.059.756.841

13 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
Kinh phí công đoàn	95.595.421	109.077.959
Bảo hiểm y tế	76.956.533	81.182.873
Cổ tức phải trả	7.133.747.397	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
Tiền thu phát hành cổ phần mới	52.149.596.730	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	58.570.298	7.475.292.323
Doanh thu nhận trước	-	-
Cộng	59.514.466.379	7.665.553.155

14 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay dài hạn	135.613.493.467	-
- Vay ngân hàng (1)	97.613.493.467	-
- Vay Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	38.000.000.000	-
Nợ dài hạn	-	-
- Thuê tài chính	-	-
- Nợ dài hạn khác	-	-
Cộng	135.613.493.467	-

(1) Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam chi nhánh Quang Trung, lãi suất cho vay thả nổi, 6 tháng điều chỉnh lại một lần. Mục đích vay nhằm tài trợ việc mua tàu Comatce Star. Thời gian vay là 8,5 năm. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ khoản vay. Thời gian bắt đầu phải trả nợ gốc là tháng 9 năm 2009

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (xem Phụ lục 01)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	%	Đầu năm	%
Vốn góp của Nhà nước	35.991.800.000	55,37%	35.991.800.000	55,37%
Vốn góp của các đối tượng khác	29.008.200.000	44,63%	29.008.200.000	44,63%
Cộng	65.000.000.000		65.000.000.000	

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	65.000.000.000	65.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	
- Vốn góp cuối kỳ	65.000.000.000	65.000.000.000

d) Cổ tức

Cổ tức đã công bố theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông năm 2009 là: Từ 10% đến 15%.

Cổ tức tạm tính đợt 1 năm 2009 đã được công bố là 10%

e) Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.500.000	6.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.500.000	6.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	-	128.600
- Cổ phiếu phổ thông	-	128.600
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.500.000	6.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.500.000	6.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

10.000 đồng

f) Các quỹ của công ty

	31.12.2009	01.01.2009
- Quỹ đầu tư phát triển	30.771.432.731	22.826.241.363
- Quỹ dự phòng tài chính	4.945.262.863	2.778.392.490
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	3.279.253.111	1.678.405.576

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ dự phòng tài chính: Để bù đắp thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được trong quá trình kinh doanh, sau khi trừ bồi thường của tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất và của tổ chức bảo hiểm. Bù đắp các khoản lỗ của Công ty.

- Quỹ đầu tư phát triển dùng để:

- + Đổi mới, thay thế hoàn chỉnh máy móc thiết bị, nghiên cứu áp dụng tiến bộ khoa học công nghệ;
- + Đổi mới trang thiết bị và điều kiện làm việc trong Công ty;
- + Nghiên cứu khoa học, đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn kỹ thuật nghiệp vụ cho người lao động;
- + Bổ xung vốn điều lệ của Công ty;
- + Đầu tư ra ngoài bằng các hình thức liên doanh, liên kết, góp cổ phần, mua cổ phiếu.

16 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.335.000.067.332	1.154.914.689.637
Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	-
Cộng	<u>1.335.000.067.332</u>	<u>1.154.914.689.637</u>

17 . DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.335.000.067.332	1.154.914.689.637
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	-	-
Cộng	<u>1.335.000.067.332</u>	<u>1.154.914.689.637</u>

18 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã bán	1.089.998.290.971	946.752.509.774
Giá vốn hoạt động xây dựng	-	-
Cộng	<u>1.089.998.290.971</u>	<u>946.752.509.774</u>

19 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.577.815.835	8.969.099.680
Lãi liên doanh	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	65.469.676	-
Cộng	<u>2.643.285.511</u>	<u>8.969.099.680</u>

20 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	15.734.333.935	2.958.000.000
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
Lỗ do bán ngoại tệ	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.604.573.460	-
Chi phí tài chính khác	139.558.522	113.574.398
Cộng	<u>18.478.465.917</u>	<u>3.071.574.398</u>

21 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.611.450.623	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
Cộng	<u>3.611.450.623</u>	<u>-</u>

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực từ năm 2009 là 25% tính trên thu nhập chịu thuế. Năm 2009 Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

22 . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA).

Người lập



Trịnh Thị Hồng

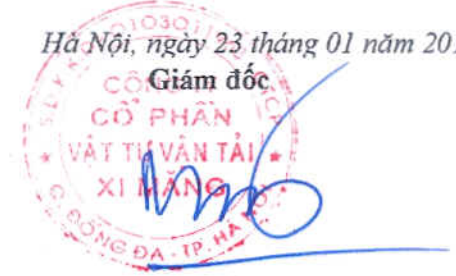
Kế toán trưởng



Huỳnh Trung Hiếu

Hà Nội, ngày 23 tháng 01 năm 2010

Giám đốc



Nguyễn Thị Thuý Mai

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ VẬN TÀI XI MĂNG
Số 21B - Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2009
Phụ lục 01

VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư, phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lãi sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Số dư đầu năm trước	65.000.000.000	40.000.000.000		942.727.551	314.242.517	296.330.589	2.444.108.466	
Tăng vốn trong năm trước								
Lãi trong năm trước			(2.327.513.967)	21.883.513.812	2.464.149.973	1.432.074.987	34.224.305.186	
Tăng khác								
Giảm vốn trong năm trước								
Giảm khác						50.000.000	36.668.413.652	
Số dư cuối năm trước	65.000.000.000	40.000.000.000	(2.327.513.967)	22.826.241.363	2.778.392.490	1.678.405.576	-	
Tăng vốn trong năm nay								
Lãi trong năm nay				7.945.191.368	2.166.870.373	1.800.847.535	25.280.154.354	
Tăng khác								
Giảm vốn trong năm nay								
Bán cổ phiếu quỹ		223.653.473	2.327.513.967					
Giảm khác (*)						200.000.000	25.280.154.354	
Số dư cuối năm nay	65.000.000.000	40.223.653.473	-	30.771.432.731	4.945.262.863	3.279.253.111	-	

(*): Công ty đang tiến hành tạm phân phối lợi nhuận sau thuế tại thời điểm 31/12/2009:

- Chi trả cổ tức cho các cổ đông năm 2009:
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển
- Trích lập quỹ dự phòng tài chính
- Trích lập quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu
- Trích lập quỹ khen thưởng
- Trích lập quỹ phúc lợi

Cộng

9.687.200.000
7.945.191.368
2.166.870.373
1.800.847.535
1.513.174.704
2.166.870.374
25.280.154.354